

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH
V/v rà soát các dự án chuyển
tiếp trong KHĐT trung hạn
vốn NSTW (vốn trong nước)
giai đoạn 2016 – 2020, nhu
cầu đầu tư vốn NSTW giai
đoạn 2021 - 2025

Bình Định, ngày tháng năm 2020

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Văn bản số 3191/BKHĐT-TH ngày 15/5/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại về việc rà soát các dự án chuyển tiếp trong kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW (vốn trong nước) giai đoạn 2016 – 2020, nhu cầu đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2021 – 2025; sau khi rà soát kế hoạch vốn Trung ương giao, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. CÁC DỰ ÁN ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO KẾ HOẠCH VỐN TRUNG HẠN 2016 – 2020 (VỐN TRONG NƯỚC):

Vốn Ngân sách Trung ương (NSTW) và vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020 đã giao cho tỉnh thực hiện trùng khớp với số liệu và danh mục trên Hệ thống thông tin về đầu tư sử dụng vốn nhà nước với tổng kế hoạch vốn giao là 4.495.252 triệu đồng (trong đó vốn trái phiếu Chính phủ là 980.000 triệu đồng, thu hồi các khoản ứng trước NSTW là 337.000 triệu đồng).

Lũy kế vốn NSTW và vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016 – 2020 đã bố trí đến nay là 4.140.193 triệu đồng (trong đó vốn trái phiếu Chính phủ là 967.000 triệu đồng, thu hồi các khoản ứng trước NSTW là 212.524 triệu đồng).

Phần kế hoạch trung hạn còn lại cần tiếp tục bố trí trong giai đoạn 2021 – 2025 cho tỉnh để thanh toán khối lượng hoàn thành là 518.419 triệu đồng (trong đó vốn trái phiếu Chính phủ là 13.000 triệu đồng, thu hồi các khoản ứng trước NSTW là 124.476 triệu đồng).

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

II. CÁC DỰ ÁN GIAO THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 797/NQ-UBTVQH14 NGÀY 24/10/2019 CỦA UBTVQH VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 1706/QĐ-TTg NGÀY 29/11/2019 CỦA THU TƯỚNG CHÍNH PHỦ):

Kế hoạch trung hạn bổ sung giai đoạn 2016 – 2020 dự kiến giao cho tỉnh theo tinh thần Nghị quyết 797/NQ-UBTVQH14 ngày 24/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ là 1.429.179 triệu đồng, dự kiến trong năm 2020 bố trí thực hiện là 999.800 triệu đồng, phần vốn còn lại đề nghị tiếp tục bố trí giai đoạn 2021 – 2025 là 429.379 triệu đồng.

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

III. NHU CẦU BỐ TRÍ VỐN NSTW ĐỂ THU HỒI 100% CÁC KHOẢN VỐN ỨNG TRƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP THẨM QUYỀN CHO PHÉP HOÃN THU HỒI CHƯA CÓ TRONG KH TRUNG HẠN 2016 - 2020

1. Các dự án Trung ương bố trí kế hoạch vốn trực tiếp cho địa phương để thu hồi ứng trước:

Để bố trí vốn thu hồi các khoản ứng đã được cấp thẩm quyền cho phép hoãn thu hồi trong giai đoạn 2016 – 2020, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung, báo cáo cấp thẩm quyền bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 – 2025 để thu hồi với tổng số tiền là 525.257,423 triệu đồng.

2. Dự án bố trí thu hồi thông qua Bộ Giao thông vận tải:

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình cấp thẩm quyền xem xét bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021 – 2025 thông qua Bộ Giao thông vận tải với số tiền là 1.360.984,185 triệu đồng đối với dự án Cải tạo Quốc lộ 19 đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A tỉnh Bình Định để thu hồi ứng trước.

(Phụ lục chi tiết đính kèm)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp chung, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (BAO GỒM VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ) GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Kèm theo Văn bản số /UBND-TH ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế vốn đã cấp trong KH trung hạn đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn		KH trung hạn 2016 - 2020 chuyển tiếp được bố trí KH vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
				Số quyết định	TMDT			Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
TỔNG CỘNG														
A	DỰ ÁN ĐƯỢC TTCP GIAO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020				6.811.425	5.528.142	574.805	4.140.193	212.524	4.495.252	337.000	518.419	124.476	
1	Mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Bồng Sơn	Hoài Nhơn		3671/QĐ-UBND, 18/10/2016	67.500	54.000		35.321		35.321		0	0	
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng theo QĐ 22/2012/QĐ-TTg	Tỉnh Bình Định			73.656	73.656		73.656		73.656		0	0	
3	Khu khám phá khoa học và Trạm quan sát thiên văn phổ thông thuộc Tổ hợp không gian khoa học	Quy Nhơn	2016-2020	"231/QĐ-UBND, 06/7/2016"	115.611	115.611		20.000		95.000		75.000	0	
4	Cầu đường Quy Nhơn - Nhơn Hải	Tỉnh Bình Định						212.524	212.524	337.000	337.000	124.476	124.476	
5	Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía tây tỉnh), Đoạn km113 - km145; phân đoạn km 137 + 580 đến km 143 + 787	TP Quy Nhơn	2017-2020	1144/QĐ-UBND; 31/3/2017	940.731	850.000		850.000		850.000		0	0	
6	Dự án đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường, lớp học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020, tỉnh Bình Định (Hạng mục xây dựng 251 phòng học mầm non, tiểu học)		2017-2019	202/HĐND ngày 09/12/2016; 1112/QĐ-UBND ngày 30/03/2017; 81/HĐND ngày 11/9/2017; 1129/QĐ-UBND 31/3/2017; 3814/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	144.700	130.000		117.000		130.000		13.000	0	Định chỉnh tên DA, QĐ đầu tư theo VB 10666/BKHĐT-TH ngày 29/12/2017
7	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		2016-2020		761.476	761.476		753.402		761.476		8.074	0	
-	Chương trình 30A		2016-2020		586.263	586.263		579.167		586.263		7.096	0	
-	Chương trình 135		2016-2020		175.213	175.213		174.235		175.213		978	0	
8	Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NSTW)		2016-2020		652.000	652.000		751.360		588.000		0	0	
9	Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới (TPCP)		2016-2020		64.000	64.000		64.000		64.000		0	0	
10	Chống xói lở dọc bờ suối Lỗ Chỉnh, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	2014-2015	324/QĐ-SKHĐT, 30/10/2013	4.719	3.800	3.500	300		300		0	0	
11	Kè chống sạt lở đê sông Hà Thanh (đoạn Phước Thành - Phong Thạnh) (gd1)	Tuy Phước	2013-2015	186/QĐ-SKHĐT; 31/10/2012	7.000	6.000	5.400	600		600		0	0	
12	Đê An Vĩnh giai đoạn 2, xã Bình Hòa, Tây Bình	Tây Sơn	2014-2015	302/QĐ-SKHĐT, 30/10/2013	9.000	8.000	6.700	1.300		1.300		0	0	
13	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)	An Lão	2014-2016	3167/QĐ-UBND, 30/10/2013	15.000	13.500	9.000	4.500		4.500		0	0	
14	Cầu Ông Tờ	Phù Cát	2014-2016	2659/QĐ-CTUBND, 12/11/2010	27.922	13.000	6.692	6.308		6.308		0	0	
15	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	Vĩnh Thạnh	2014-2016	2753/QĐ-UBND, 27/9/2013	17.000	15.000	7.500	7.500		7.500		0	0	
16	Kè chống xói lở Nam sông Lại Giang, xã Hoài Mỹ (đoạn từ trạm bơm Công Lương đến nhà ông Phong, thôn An Nghiệp), huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	2014-2016	304/QĐ-SKHĐT, 30/10/2013	8.422	7.000	4.900	2.100		2.100		0	0	
17	Nâng cấp tuyến đường ĐT630 (đoạn ngã 4 Gò Cau - Đốc Truong Sỏi)	Hoài Ân	2014-2016	3150/QĐ-UBND, 29/10/2013	18.850	15.000	11.858	3.142		3.142		0	0	
18	Gia cố đê sông Kôn (đoạn bờ Bắc Lộc Thượng)	Tuy Phước	2014-2016	3214/QĐ-UBND, 30/10/2013	12.918	9.000	6.300	2.700		2.700		0	0	
19	Kè chống xói lở bờ sông Văn Lăng, bờ Bắc kênh Cầu Dương, xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	An Nhơn	2014-2016	318/QĐ-SKHĐT, 30/10/2013	7.951	7.000	4.900	2.100		2.100		0	0	
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT632 (Km0+500 - Km7+00)	Phù Mỹ	2014-2016	2726/QĐ-UBND, 26/9/2013	12.562	10.776	6.633	4.143		4.143		0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế vốn đã cấp trong KH trung hạn đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn		KH trung hạn 2016 - 2020 chuyển tiếp được bố trí KH vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
				Số quyết định	TMDT			Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW					
21	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ Trường trung học phổ thông Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Ron(, thị trấn Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh	2015-2016	3600/QĐ-UBND, 30/10/2014	17.825	12.000	3.600	8.400		8.400		0	0	
22	Kênh mương cấp I Hồ Suối Rùn	Hoài Ân	2014-2016	3168/QĐ-UBND, 30/10/2013	12.765	9.600	3.500	6.100		6.100		0	0	
23	Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn I đến làng Suối Đá, huyện Văn Canh (thực hiện giai đoạn 1)	Vân Canh	2015-2017	3651/QĐ-UBND, 30/10/2014	15.000	12.000	3.600	8.400		8.400		0	0	
24	Cầu Xóm Tây, xã Cát Tân, huyện Phù Cát	Phù Cát	2015-2017	342/QĐ-SKHĐT, 30/10/2014	4.947	3.000	1.500	1.500		1.500		0	0	
25	Kè chống xói lở Nghĩa Điền	Ân Nghĩa	2014-2016	129/QĐ-SKHĐT, 06/05/2014	4.691	3.500	2.620	880		880		0	0	
26	Đê sông Hà Thanh (đoạn Cừ Thuộc - Phước Thành)	Tuy Phước	2015-2017	3598/QĐ-UBND, 29/10/2014	17.995	12.000	3.600	8.400		8.400		0	0	
27	Kè Cầu Kho Dầu đến Cồn Ông Phong	Hoài Nhơn	2015-2017	3169/QĐ-UBND, 30/10/2013	13.396	11.000	3.300	7.700		7.700		0	0	
28	Cầu Phú Văn	Hoài Ân	2015-2017	3628/QĐ-UBND; 30/10/2014	56.825	43.000	3.859	1.941		1.941		0	0	
-	Trong đó: thực hiện giai đoạn 1	Hoài Ân		"3628/QĐ-UBND; 30/10/2014"	6.400	5.800	3.859	1.941		1.941		0	0	
29	Đê sông La tinh (đoạn từ thôn Vạn Thái đến thôn Vĩnh Lý)	Phù Mỹ	2015-2018	3627/QĐ-CTUBND, 30/10/2014	55.880	45.000	10.500	14.500		14.500		0	0	
-	Giai đoạn 1	Phù Mỹ		3627/QĐ-CTUBND, 30/10/2014	25.000	25.000	10.500	3.000		14.500		0	0	
30	Tổ hợp Không gian khoa học bao gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	Quy Nhơn	2015-2018	3652a/QĐ-UBND, 30/10/2014	171.102	160.000	30.000	130.000		130.000		0	0	
31	Đường cứu hộ cứu nạn từ QL 1A đến giáp đường ĐT639 (đường ven biển)	Phù Mỹ	2016-2020	2533/QĐ-UBND, 21/7/2015; 3938a/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000		52.500		72.000		19.500	0	(Thực hiện giai đoạn 1:80 tỷ đồng)
32	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước	2016-2020	3935/QĐ-UBND, 20/12/2013; 3945/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000		50.000		50.000		0	0	
33	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định	Quy Nhơn	2016-2020	2673/QĐ-CTUBND05/11/2010; 3936a/QĐ-UBND30/10/2015	91.294	54.929		30.000		30.000		0	0	
34	Xây dựng cơ sở hạ tầng nuôi tôm công nghệ cao xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ	2015-2017	"3630/QĐ-UBND, 30/10/2014"	59.981	30.000	5.000	25.000		25.000		0	0	
35	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu nuôi trồng thủy sản Hoài Nhơn	Hoài Nhơn	2015-2017	3607a/QĐ-UBND, 30/10/2014	53.200	25.000	5.000	20.000		20.000		0	0	
36	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp giai đoạn 2014-2016 tỉnh Bình Định	Toàn tỉnh	2014-2016	"2707/QĐ-UBND, 26/9/2013"	30.014	25.000	15.000	10.000		10.000		0	0	
37	Dự án bảo vệ và phát triển rừng PH Hoài Nhơn; Hoài Ân; Vĩnh Thạnh; Vân Canh;Phù Mỹ;Phù Cát;An Toàn;An Lão;Tây Sơn;ngập mặn	Toàn tỉnh	2011-2020	2489;2490;2491;2492; 2493;2494;2495;2496; 24972498- 01/1/2011; 2790-9/1/2012	251.478	242.478	49.203	45.000		50.000		5.000	0	
38	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Đường lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định (thực hiện giai đoạn 1: 80 tỷ đồng)	Toàn tỉnh	2016-2020	2248/QĐ-UBND15/7/2014; 3934a/QĐ-UBND30/10/2015	126.000	80.000		30.000		30.000		0	0	
39	Đê biển hạ lưu đập Nha Phu (giai đoạn 2)	Tuy Phước	2014-2016	2942/QĐ-UBND, 11/10/2013	13.980	12.582	8.800	3.782		3.782		0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế vốn đã cấp trong KH trung hạn đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn		KH trung hạn 2016 - 2020 chuyển tiếp được bố trí KH vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
				Số quyết định	TMDT			Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
40	Khu tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai tại xã Mỹ An (giai đoạn 2) tỉnh Bình Định	Phù Mỹ	2014-2017	"3167/QĐ-UBND, 30/10/2013"	29.000	20.300	17.500	2.800		2.800		0	0	
41	Hồ chứa nước ngọt Nhơn Châu	Nhơn Châu	2013-2017	2683/QĐ-UBND ngày 31/10/2012; 2294/QĐ-UBND, 29/6/2015	162.082	123.900	86.900	37.000		37.000		0	0	
42	Dự án đề biên thôn Lý Hưng và Lý Lương, xã Nhơn Lý (giai đoạn 1), thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	2015-2017	3629/QĐ-UBND, 30/10/2014	15.000	13.500	3.600	9.900		9.900		0	0	
43	Khu Tái định cư dân ra khỏi vùng thiên tai tại Gò Núi Một, xã Tân An, huyện An Lão	An lão	2014-2017	3625a/QĐ-UBND, 30/10/2014	39.644	27.300	8.000	4.500		4.500		0	0	
-	Giai đoạn 1		2014-2016	"3625a/QĐ-UBND, 30/10/2014	12.500	12.500	8.000	4.500		4.500		0	0	
44	Khu tái định cư vùng thiên tai tại Bầu Rong, Thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn	2014-2018	2519/QĐ-UBND, 04/8/2014	64.846	32.423		27.423		27.423		0	0	
-	Giai đoạn 2	Hoài Nhơn	2016-2018	"2519/QĐ-UBND, 04/8/2014"	50.346	17.923				17.923		0	0	
-	Giai đoạn 1	Hoài Nhơn	2014-2016		14.500	14.500	5.000	7.000		9.500		0	0	
45	Đường chuyên dụng phía Tây KKT Nhơn Hội (gđ 1)	KKT	2014-2018	462/QĐ-BQL 31/3/2014	103.196	103.196	54.800	37.485		38.076		591	0	Hạ tầng Khu kinh tế ven biển
46	Khu xử lý chất thải rắn phục vụ Khu kinh tế Nhơn Hội	Cát Nhơn, Phù Cát	2015-2018	1951/QĐ-BQL 31/10/2014	107.716	96.611	20.800	22.129		25.000		2.871	0	Hoàn thành 2016-2020. NSDP bố trí vốn còn lại; Hạ tầng Khu kinh tế ven biển
47	Mở rộng nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn	2014-2018	2373/QĐ-CTUBND, 26/10/2012; 2678/QĐ-CTUBND, 31/12/2012	211.625	145.000	20.306	30.000		30.000		0	0	
-	Giai đoạn 1	Tây Sơn	0-0	1466/QĐ-UBND, 27/4/2017	91.690	53.000	23.000	30.000		30.000		0	0	
48	Đường vào KDL Hầm Hô (bảo tàng Quang Trung-KDL)-GD1	Tây Sơn	2013-2015	3109/QĐ-CTUBND; 31/12/2012	29.925	17.045	9.500	7.545		7.545		0	0	dứt điểm
49	Đường từ Quốc lộ 1A đến khu di tích danh nhân văn hóa Đào Duy Từ	Hoài Nhơn	2014-2016	3366/QĐ-UBND; 31/10/2013	38.004	30.000	11.270	18.730		18.730		0	0	
-	Giai đoạn 1	Hoài Nhơn	2014-2016	3366/QĐ-UBND; 31/10/2013	14.000	14.000	11.270	2.730		2.730		0	0	
-	Giai đoạn 2	Hoài Nhơn	2016-2018		24.004	16.000		16.000		16.000		0	0	
50	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (giai đoạn 1)	Tây Sơn	2016-2020	3932a/QĐ-UBND 28/12/2018, 2071/QĐ-UBND 17/6/2016, 1463/QĐ-UBND 27/4/2017, 4722/QĐ-UBND 28/12/2018; 459/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	100.000	60.000		40.000		40.000		0	0	Chưa tính Dự phòng 10% vốn TW tại địa phương
-	Giai đoạn 1	Tây Sơn	2016-2020	1463/QĐ-UBND, 27/4/2017	44.999	40.000		40.000		40.000		0	0	Chưa tính Dự phòng 10% vốn TW tại địa phương
51	Dự án Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Bình Định	Bình Định	2013-2016	1726/QĐ-BQP ngày 25/5/2012; 450/QĐ-UBND ngày 14/3/2012	406.662	37.500	14.500	16.000		16.000		0	0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế vốn đã cấp trong KH trung hạn đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn		KH trung hạn 2016 - 2020 chuyển tiếp được bố trí KH vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
				Số quyết định	TMDT			Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
52	Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Quy Nhơn, Vân Canh	2016-2020	3648/QĐ-UBND, 30/10/2014; 5022/QĐ-UBND, 30/12/2015; 711/QĐ-UBND, 10/03/2016	613.000	430.833		209.705		329.629		119.924	0	
53	Khu tái định cư Nhơn Phước giai đoạn 2 và phần mở rộng phía Bắc 15 ha	KKT Nhơn Hội	2011-2016	169/QĐ-BQL 28/01/2010	217.430	175.722	105.164	35.000		35.000		0	0	Hoàn thành 2016-2020. NSDP bố trí vốn còn lại ; Hạ tầng Khu kinh tế ven biển
54	Đường trục KKT nối dài (giai đoạn 1) - Hợp phần 1	KKT Nhơn Hội	2016-2020	797/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	474.904	384.904		235.417		384.900		149.483	0	Hạ tầng Khu kinh tế ven biển
55	Đường vào các lô vỡ và di tích trên địa bàn tỉnh (thực hiện giai đoạn 1: 41 tỷ đồng)	Toàn tỉnh	2016-2020	3649/QĐ-UBND, 30/10/2014; 582/QĐ-UBND, 02/3/2016; 802/QĐ-UBND, 16/3/2016	81.000	80.000		40.500		41.000		500	0	
B	CÁC DỰ ÁN GIAO THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 (THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 797/NQ-UBTVQH14 NGÀY 24/10/2019 CỦA UBTƯQH VÀ QĐ SỐ 1706/QĐ-TTg NGÀY 29/11/2019 CỦA TTCP)				7.016.809	3.986.179	0	999.800	0	1.429.179	0	429.379	0	
1	Nâng cấp, mở rộng đường qua các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia đặc biệt và các di tích văn hóa lịch sử Quốc gia trên địa bàn huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định (giai đoạn 1)	Tây Sơn	2016-2020	3932a/QĐ-UBND 28/12/2018, 2071/QĐ-UBND 17/6/2016, 1463/QĐ-UBND 27/4/2017, 4722/QĐ-UBND 28/12/2018; 459/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	100.000	60.000		20.000		20.000		0	0	Dự phòng 10% vốn TW tại địa phương
2	Đường ven biển (ĐT.639), đoạn Cát Tiến - Đề Gi	Quy Nhơn, Phù Cát	2020 - 2024	1338/QĐ-UBND 18/4/2019; 458/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	1.261.351	207.679		207.679		207.679		0		
2	Dự án đầu tư nâng cấp tuyến đường ven biển đi qua tỉnh Bình Định (đoạn Đề Gi - Mỹ Thành; đoạn cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh)	Phù cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn	2020 - 2024	3917/QĐ-UBND 29/10/2019; 3918/QĐ-UBND 29/10/2019; 457/QĐ-UBND ngày 17/02/2020	1.047.642	476.500		476.500		476.500		0		
3	Đê, kè xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	2020 - 2022	145/QĐ-UBND ngày 13/01/2020	37.000	30.000		15.000		15.000		0		
3	Kè xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn	2020 - 2022	180/QĐ-UBND ngày 15/01/2020	99.000	75.000		60.000		60.000		0		Dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và khoản 10.000 tỷ đồng từ nguồn điều
4	Xử lý cấp bách đê, kè sông Kôn	Tuy Phước	2020 - 2022	140/QĐ-UBND ngày 13/01/2020	61.000	50.000		50.000		50.000		0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế vốn đã cấp trong KH trung hạn đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn		KH trung hạn 2016 - 2020 chuyển tiếp được bố trí KH vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
				Số quyết định	TMDT			Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
4	Dự án Quốc lộ 19, đoạn từ cảng Quy Nhơn đến nút giao Quốc lộ 1: Hỗ trợ giải phóng mặt bằng	Quy Nhơn, Tuy Phước	2015 - 2020	2000/QĐ-CTUBND ngày 18/9/2012; 2461/QĐ-UBND ngày 06/11/2012; 1032/QĐ-UBND ngày 23/4/2013; 2265/QĐ-UBND ngày 20/8/2013; 3026/QĐ-UBND ngày 10/9/2014; 2431/QĐ-UBND ngày 11/7/2016; 1607/QĐ-UBND ngày 09/5/2017; 1373/QĐ-UBND ngày 24/4/2018; 90/QĐ-UBND ngày 08/01/2020	4.410.816	3.087.000		170.621		600.000		429.379		chính giảm vốn cho các dự án quan trọng quốc gia
C	NHU CẦU BỐ TRÍ VỐN NSTW ĐỂ THU HỒI 100% CÁC KHOẢN VỐN ỨNG TRƯỚC ĐÃ ĐƯỢC CẤP THẨM QUYỀN CHO PHÉP HOÀN THU HỒI CHƯA CÓ TRONG KH TRUNG HẠN 2016 - 2020											1.886.241,608	1.886.241,608	
C1	Các dự án Trung ương bố trí trực tiếp cho địa phương để thu hồi ứng trước											525.257,423	525.257,423	
I	CTMT Hạ tầng kỹ thuật Nhơn Hội 2008											54.000,000	54.000,000	Trung ương ứng trước cho địa phương bằng hình thức Lệnh Chi tiền
1	Đường trục khu KT Nhơn Hội											20.000,000	20.000,000	
2	Đường nối từ đường trục đến TT Xã Nhơn Lý											21.770,259	21.770,259	
3	Khu HTKT TĐC Nhơn Phước GĐI											10.332,610	10.332,610	
4	Đường nối từ đường trục đến TT Xã Nhơn Lý											229,741	229,741	
5	Khu HTKT TĐC Nhơn Phước GĐI											1.667,390	1.667,390	
II	CTMT HTKT Nhơn Hội											40.000,000	40.000,000	CV 852/BTC-NSNN ngày 19/1/2009
1	Đường trục khu KT Nhơn Hội											35.000,000	35.000,000	
2	Đền bù GPMB Khu kinh tế Nhơn Hội											5.000,000	5.000,000	
III	Chương trình mục tiêu Quốc gia											41.781,000	41.781,000	Công văn số 6477/BTC-NSNN ngày 06/5/2009; công văn số 10131/BTC-ĐT ngày 01/8/11 của Bộ Tài chính
1	CTMT QG giảm nghèo theo cv 6477/BTC-NSNN ngày 06/5/2009 và công văn số 10131/BTC-ĐT ngày 01/8/11											41.781,000	41.781,000	
IV	Các DA đường cứu hộ cứu nạn											6.536,330	6.536,330	15099/BTC-ĐT ngày 08/11/2010; CV 15497/BTC-ĐT ngày 15/11/2010; 6667/BTC-ĐT ngày 23/5/2011 của Bộ Tài chính
1	Đường đến TT xã Mỹ An - Mỹ Thành											536,330	536,330	
2	Đường vào làng dân tộc Trà Hương											6.000,000	6.000,000	
3	Đường cứu hộ cứu nạn Phước Thuận, Phước Hòa											-	-	
V	CTMT kế hoạch vốn đối ứng ODA											3.954,430	3.954,430	
1	S/c nâng cấp hồ chứa nước Đại Sơn GĐ 2											3.954,430	3.954,430	
VI	CTMT theo Nghị quyết số 39											9.686,233	9.686,233	
1	Cầu Phong Thanh											9.686,233	9.686,233	
VII	CTMT kế hoạch vốn đối ứng ODA											388,898	388,898	Cv 13212/BTC-ĐT ngày 28/9/2012 của Bộ Tài chính; QĐ số 3114/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh Bình Định
1	Tháp Cảnh Tiên											388,898	388,898	
VIII	CTMT kế hoạch vốn đối ứng các dự án ODA											42.791,460	42.791,460	
1	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)											13.295,900	13.295,900	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT											15.009,361	15.009,361	
3	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)											1.694,739	1.694,739	
4	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Bình Định (WB)											12.791,460	12.791,460	
IX	CTMT kế hoạch vốn đối ứng các dự án ODA											32.996,815	32.996,815	CV 12617/BTC-ĐT ngày 20/9/2013 của Bộ Tài chính; QĐ số 3114/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh
1	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 2)											13.970,226	13.970,226	
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy CEPT											5.126,589	5.126,589	
3	Dự án vệ sinh môi trường thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 1)											900,000	900,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế số vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2015	Lũy kế vốn đã cấp trong KH trung hạn đến năm 2020		Kế hoạch trung hạn		KH trung hạn 2016 - 2020 chuyển tiếp được bố trí KH vốn giai đoạn 2021 - 2025		Ghi chú
				Số quyết định	TMDT			Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		Trong đó: NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	
4	Dự án Hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai Việt Nam (Dự án VLAP)											10.000,000	10.000,000	Bình Định
5	NC tuyến đường Ân Phong Ân Tường Đông											3.000,000	3.000,000	CV 12804/BTC-ĐT ngày 25/9/2013; CV 11533/BTC-NSNN ngày 21/8/2015
X	CTMT Sửa chữa, đảm bảo an toàn hồ chứa nước											10.000,000	10.000,000	
1	SC, NC Hồ chứa nước Chánh Hùng											5.000,000	5.000,000	
2	SC, NC Hồ Hóc Xeo (SC đập đất và cống lấy nước)											5.000,000	5.000,000	
3	SC, NC Hồ Hóc Mỹ, hồ Đá Bàn											-	-	
XI	CTMT Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ chứa											16.641,717	16.641,717	CV 10404/BTC-ĐT ngày 29/7/2014 ;CV 11533/BTC-NSNN ngày 21/8/2015 của Bộ Tài chính; QĐ số 3114/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh Bình Định
1	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Hóc Mỹ											2.746,259	2.746,259	
2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Sửa chữa đập đất và cống lấy nước											5.695,458	5.695,458	
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hóc Xeo - HM: Nâng cấp hoàn thiện đập đất đến cao trình + 14,50m											1.200,000	1.200,000	
4	Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Sửa chữa tràn xả lũ											3.034,808	3.034,808	
5	Sửa chữa, nâng cấp hồ Chánh Hùng - HM: Chống thấm sân phủ và chân khay chống thấm hai vai đập											3.965,192	3.965,192	CV 88/BTC-ĐT ngày 03/01/2014 của Bộ Tài chính
XII	Các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ vốn dự phòng NSTW và các dự án ứng trước vốn NSNN											59.000,000	59.000,000	
1	Đê Xã Mão huyện Phù Cát											20.000,000	20.000,000	
2	Đê sông Tân An đoạn Phước Quang - Phước Hiệp											30.000,000	30.000,000	CV 14384/BTC-ĐT ngày 09/10/2014 của Bộ Tài chính
XIII	Dự án Nâng cao năng lực phòng chống cháy rừng)											2.996,659	2.996,659	
1	Nâng cao năng lực PCCCR tỉnh Bình Định											2.996,659	2.996,659	CV 15664/BTC-ĐT ngày 29/10/14 của Bộ Tài chính
XIV	Các Dự án cấp bách phòng chống bão lũ lụt											5.000,000	5.000,000	
1	Kê chống xói lở bảo vệ khu dân cư xã Hoài Hương và Hoài Xuân, huyện Hoài Nhơn											5.000,000	5.000,000	CV 16496/BTC-ĐT ngày 12/11/2014 của Bộ Tài chính
XV	Các dự án di dân khẩn cấp ra khỏi vùng sạt lở											11.000,000	11.000,000	
1	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong, thị trấn Bồng Sơn (giai đoạn I)											2.000,000	2.000,000	
2	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai Gò núi một, xã Tân An, huyện An Lão											5.000,000	5.000,000	
3	Khu TĐC dân ra khỏi vùng thiên tai xã Mỹ An											4.000,000	4.000,000	CV 15273/BTC-ĐT ngày 27/10/2016 của Bộ Tài chính
XVI	Một số dự án cấp bách phòng, chống hạn, xâm nhập mặn											54.983,881	54.983,881	
1	Trạm bơm Gò Cốc, xã Hoài Hảo, huyện Hoài Nhơn											14.986,000	14.986,000	
2	Đập An Thuận											39.997,881	39.997,881	
XVII	Dự án sử dụng tạm ứng ngân sách Trung ương (tồn ngân kho bạc) đã được Thủ tướng Chính phủ khoan nợ và giao Trung ương bố trí kế hoạch hoàn trả											133.500,000	133.500,000	
1	Đường ven biển Nhơn Hội - Tam Quan - Hoài Nhơn											133.500,000	133.500,000	
C2	Dự án bố trí thu hồi thông qua Bộ Giao thông vận tải											1.360.984,185	1.360.984,185	
I	Dự án cải tạo quốc lộ 19 đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A tỉnh Bình Định											1.360.984,185	1.360.984,185	CV 12926/BTC-ĐT ngày 15/9/2014; CV 17497/BTC-ĐT ngày 01/12/2014; Công văn số 19066/BTC-ĐT ngày 29/12/2015 của Bộ Tài chính; QĐ số 3114/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh Bình Định (được thu hồi qua nguồn Bộ Giao thông vận tải)
1	Tuyến đường quốc lộ 19 (cảng QN đến giao Quốc lộ 1A)											1.360.984,185	1.360.984,185	